

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh phân khu chức năng
rừng đặc dụng Vườn Quốc gia Bến En

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 66/2019/NĐ-CP ngày 29/7/2019 về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước; số 91/2024/NĐ-CP, ngày 18/7/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ; số 183/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 33-CT ngày 27/01/1992 về việc thành lập và phê duyệt luận chứng kinh tế kỹ thuật Vườn Quốc gia Bến En; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hoá thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 895/QĐ-TTg, ngày 24/8/2024 về phê duyệt Quy hoạch Lâm nghiệp Quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về các biện pháp lâm sinh; số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định các biện pháp lâm sinh; số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp; số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 3239/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 về phê duyệt Phương án bảo tồn và phát triển bền vững Vườn

Quốc gia Bến En, giai đoạn 2021-2030; số 108/QĐ-UBND ngày 10/01/2025 về việc phê duyệt điều chỉnh, một số nội dung Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh;

Theo đề nghị tại Báo cáo thẩm định số 617/BC-SNNMT ngày 29/11/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng rừng đặc dụng Vườn Quốc gia Bến En, với các nội dung như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh: Điều chỉnh diện tích phân khu chức năng rừng đặc dụng Vườn Quốc gia Bến En, bao gồm: Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt; phân khu phục hồi sinh thái; phân khu dịch vụ, hành chính trong phạm vi ranh giới rừng đặc dụng Vườn Quốc gia Bến En. Tổng diện tích quản lý của Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En là 14.305,09 ha, không thay đổi.

2. Mục tiêu: Bố trí không gian các phân khu chức năng bảo đảm hợp lý trên cơ sở hiện trạng đất, hiện trạng rừng và các quy định hiện hành, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững. Tăng cường hiệu quả quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và gìn giữ các hệ sinh thái tự nhiên của Vườn Quốc gia Bến En; phục hồi và nâng cao chất lượng những diện tích rừng suy giảm. Khai thác bền vững tiềm năng cảnh quan, môi trường và giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng để phát triển du lịch sinh thái, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Vườn Quốc gia và cộng đồng địa phương.

3. Nội dung điều chỉnh:

3.1. Tổng diện tích thuộc các phân khu chức năng của VQG Bến En

Tổng diện tích các phân khu chức năng rừng đặc dụng Vườn Quốc gia Bến En sau điều chỉnh là 12.839,17 ha, cụ thể:

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: 4.977,62 ha (đất rừng đặc dụng 4.906,55 ha; đất ngập nước 71,07 ha), chiếm 38,77%;
- Phân khu phục hồi sinh thái: 5.013,30 ha (đất rừng đặc dụng 4.737,77 ha; đất ngập nước 275,53 ha), chiếm 39,05%;
- Phân khu dịch vụ, hành chính: 2.848,25 ha (đất rừng đặc dụng 1.086,86 ha; đất ngập nước 1.761,39 ha), chiếm 22,18%.

(Chi tiết có phụ biểu kèm theo)

3.2. Tổng diện tích ngoài các phân khu chức năng của VQG Bến En

Diện tích được giao quản lý nhưng không thuộc các phân khu chức năng rừng đặc dụng là 1.465,92 ha (trong đó: Đất rừng sản xuất 763,26 ha; đất ngoài

quy hoạch lâm nghiệp 702,66 ha, gồm: đất sản xuất nông nghiệp 253,71 ha; đất nông nghiệp khác 289,05 ha, đất phi nông nghiệp 159,9 ha), tiếp tục quản lý theo các quy định của pháp luật về đất đai, đa dạng sinh học; bảo vệ môi trường, di sản văn hóa và quy chế quản lý rừng sản xuất.

4. Kết quả điều chỉnh các phân khu chức năng rừng đặc dụng Vườn Quốc gia Bến En.

TT	Phân khu chức năng	Diện tích trước điều chỉnh (ha)	Diện tích sau điều chỉnh (ha)	Biến động Tăng(+)/ giảm (-)
I	Bảo vệ nghiêm ngặt	5.458,82	4.977,62	-481,20
1	Rừng đặc dụng	5.069,20	4.906,55	-162,65
2	Rừng sản xuất	223,88	0,00	-223,88
3	Ngoài quy hoạch	94,67	0,00	-94,67
4	Mặt nước	71,07	71,07	0,00
II	Phục hồi sinh thái	6.352,48	5.013,30	-1.339,18
1	Rừng đặc dụng	4.908,56	4.737,77	-170,79
2	Rừng sản xuất	517,21	0,00	-517,21
3	Ngoài quy hoạch	560,06	0,00	-560,06
4	Mặt nước	366,65	275,53	-91,12
III	Dịch vụ, hành chính	2.493,79	2.848,25	354,46
1	Rừng đặc dụng	753,42	1.086,86	333,44
2	Rừng sản xuất	22,17	0,00	-22,17
3	Ngoài quy hoạch	47,93	0,00	-47,93
4	Mặt nước	1.670,27	1.761,39	91,12
Tổng diện tích phân khu chức năng rừng đặc dụng Vườn Quốc gia Bến En		14.305,09	12.839,17	-1.465,92

(Chi tiết tại phụ biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, hướng dẫn, đôn đốc Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện việc điều chỉnh phân khu chức năng theo đúng quy định; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện và những khó khăn, vướng mắc phát sinh để xem xét, giải quyết.

2. Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En chịu trách nhiệm cập nhật hồ sơ quản lý rừng, mốc giới phân khu trên bản đồ và thực địa; tổ chức quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và triển khai các hoạt động liên quan trên toàn bộ diện tích được giao theo quy định pháp luật hiện hành, bao gồm diện tích trong phạm vi các phân khu chức năng rừng đặc dụng sau điều chỉnh và diện tích được giao nhưng không thuộc các phân khu chức năng rừng đặc dụng; phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng trong quá trình thực hiện.

3. UBND các xã: Như Thanh, Xuân Thái, Xuân Bình, Hóa Quỳ, Như Xuân phối hợp thực hiện quản lý diện tích rừng trên địa bàn giao quản lý theo quy định; hỗ trợ Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

4. Các sở, ngành và cơ quan liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp triển khai thực hiện Quyết định này; kịp thời tham mưu UBND tỉnh xử lý các vướng mắc liên quan đến đất đai, quy hoạch, tài chính, du lịch và các nội dung khác trong quá trình triển khai.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường; Tài chính; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND các xã: Như Thanh, Xuân Thái, Xuân Bình, Hóa Quỳ, Như Xuân; Giám đốc Ban quản lý Vườn Quốc gia Bến En và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Cao Văn Cường

**Phụ biểu: Diện tích các phân khu chức năng rừng đặc dụng
Vườn Quốc gia Bến En**

ĐVT: ha

TT	Xã	Vị trí		Diện tích (ha)	Trạng thái	Phân khu			Ghi chú
		TK	Kh			BVNN	PHST	DVHC	
1	Hóa Quỳ	0	0	277,99	mn	8,94	46,75	222,3	
2	Hóa Quỳ	606	5	2,25	rtg		2,25		
3	Hóa Quỳ	606	5a	8,86	hg1, nua		8,86		
4	Hóa Quỳ	614	1	118,74	dt1, dt2, hg1, mn, nn_dt1, nua, rtg		118,74		
5	Hóa Quỳ	614	2	204,01	dt1, dt2, hg1, hg2, mn, nua, rtg, txk, txn		204,01		
6	Hóa Quỳ	614	3	29,90	dt1, hg1, hg2, nua, rtg		29,9		
7	Hóa Quỳ	614	4	93,13	hg1, mn, nn_dt1, nua		93,13		
8	Hóa Quỳ	614	6	58,58	dt1, hg1, nua, txp		58,58		
9	Hóa Quỳ	614	7	116,22	dt1, hg1, mn, nua, rtg, txp		116,22		
10	Hóa Quỳ	614	8	112,61	hg1, mn, nua		112,61		
11	Hóa Quỳ	614	9	78,50	dt1, hg1, nua, txk, txn, txp		78,5		
12	Hóa Quỳ	614	10	132,23	hg1, nua, txk, txn		132,23		
13	Hóa Quỳ	615	1	95,08	dt1, hg1, txk, txp		95,08		
14	Hóa Quỳ	615	5	61,32	dt1, mn, txk, txp		61,32		
15	Hóa Quỳ	615	6	48,26	mn, txk, txp		48,26		
16	Hóa Quỳ	616	1	133,55	dt1, hg1, nua, rtg, txb, txk, txn	133,55			
17	Hóa Quỳ	616	2	36,44	hg1, nua, txk, txn	36,28	0,16		
18	Hóa Quỳ	616	5	4,93	dtr, nua, txn		4,93		
19	Hóa Quỳ	616	6	21,23	hg1, nua		21,23		
20	Hóa Quỳ	616	3a	71,58	dt1, hg1, mn, nua, txn		71,58		
21	Hóa Quỳ	616	3b	17,97	hg1, txk		17,97		
22	Hóa Quỳ	616	4a	47,29	dt1, hg1, mn, nua		47,29		

TT	Xã	Vị trí		Diện tích (ha)	Trạng thái	Phân khu			Ghi chú
23	Hóa Quỳ	616	4b	105,95	dt1, hg1, mn, nua, txk, txn		105,95		
24	Hóa Quỳ	616	6a	56,46	dt1, hg1, mn, nua		56,46		
25	Hóa Quỳ	617	1	329,63	dt1, mn, txk, txn, txp		230,98	98,65	
26	Hóa Quỳ	619	1	106,04	hg1, txb, txk, txn	106,04			
27	Hóa Quỳ	619	2	111,62	hg1, nua, txb, txk, txn, txp	111,62			
28	Hóa Quỳ	619	4	293,90	dt1, hg1, txb, txg, txk, txn, txp	293,9			
29	Hóa Quỳ	619	6	221,01	txb, txg, txk, txn, txp	221,01			
30	Hóa Quỳ	619	7	139,35	dt1, hg1, txk, txn, txp	139,35			
31	Hóa Quỳ	619	3b	44,00	dt1, hg1, nua, txg, txn, txp	44			
32	Hóa Quỳ	619	5a	119,51	hg1, txb, txk, txn	119,51			
33	Hóa Quỳ	619	5b	39,90	dt2, hg1, txk, txn	39,9			
34	Hóa Quỳ	620	1	86,00	dt1, hg1, mn, txk, txp		86		
35	Hóa Quỳ	620	2	18,31	dt1, hg1, rtg, txk, txn		18,31		
36	Hóa Quỳ	620	3	147,29	dt1, hg1, nua, txk, txp		147,29		
37	Hóa Quỳ	620	4	31,95	dt1, hg1, nua, txk		31,95		
38	Hóa Quỳ	620	5	122,53	hg1, hg2, nua, txk, txn, txp	71,08	51,45		
39	Hóa Quỳ	620	6	140,22	hg1, hg2, txk, txn	73,28	66,94		
40	Hóa Quỳ	620	7	43,49	dt1, hg1, nua, txk, txn, txp		43,49		
41	Hóa Quỳ	620	8	225,93	dt1, hg1, hg2, rtg, txk, txn, txp	188,62	37,31		
42	Hóa Quỳ	620	9	20,20	hg1, txp	20,2			
43	Hóa Quỳ	625	1	222,77	dt1, hg1, hg2, txk, txn, txp	187,33	35,44		
44	Hóa Quỳ	628	1	50,28	hg1, txk, txn	50,28			

TT	Xã	Vị trí		Diện tích (ha)	Trạng thái	Phân khu			Ghi chú
45	Hóa Quỳ	628	2	158,95	hg1, hg2, txk, txn, txp	158,95			
46	Hóa Quỳ	628	3	130,30	hg1, txk, txn, txp	130,3			
47	Hóa Quỳ	628	4	212,00	hg1, hg2, txk, txn	212			
48	Hóa Quỳ	628	5	116,87	hg1, hg2, mn, txk, txn	116,87			
49	Hóa Quỳ	632	4	0,53	hg1, txn	0,53			
50	Hóa Quỳ	632	6	0,30	txk	0,3			
51	Hóa Quỳ	633	1	63,78	hg1, txk, txn, txp	63,78			
52	Hóa Quỳ	633	2	99,04	hg1, txk, txp	99,04			
53	Hóa Quỳ	633	3	118,14	dt2, hg1, txk, txn, txp	118,14			
54	Hóa Quỳ	633	4	273,50	hg1, txk, txn, txp	273,5			
55	Hóa Quỳ	633	5	73,31	hg1, hg2, txk, txn	73,31			
56	Hóa Quỳ	633	6	97,68	dt1, hg1, txk, txn, txp	97,68			
57	Hóa Quỳ	633	7	147,06	hg1, hg2, txk, txp	147,06			
58	Hóa Quỳ	633	8	171,65	dt1, hg1, txk, txn, txp	171,65			
59	Xuân Bình	633	9	13,96	nua, txk	13,96			
60	Hóa Quỳ	633	9a	112,08	dt1, hg1, nua, txk, txn, txp	112,08			
61	Xuân Bình	636	1	5,61	hg1, txk	5,61			
62	Hóa Quỳ	636	2	35,27	hg1, txk, txn, txp	35,27			
63	Hóa Quỳ	636	3	68,33	hg1, mn, nua, txk, txn	68,33			
64	Hóa Quỳ	636	1a	40,92	hg1, txk, txp	40,92			
65	Hóa Quỳ	16204	1	0,32	hg1		0,32		
66	Như Thanh	0	0	156,94	mn			156,94	
67	Như Thanh	603	3	8,46	dt1, txk, txn, txp		8,33	0,13	
68	Như Thanh	611	1	215,62	dt1, dt2, hg1, hg2, mn, nua, rtg, txk			215,62	
69	Như Thanh	611	2	59,85	dt1, hg1, txk,			59,85	

TT	Xã	Vị trí		Diện tích (ha)	Trạng thái	Phân khu			Ghi chú
					txn, txp				
70	Như Thanh	612	1	0,32	rtg			0,32	
71	Như Thanh	612	3	0,82	txp		0,82		
72	Như Thanh	617	1	101,31	dt1, mn, nn, rtg, txk, txn, txp		12,7	88,61	
73	Như Xuân	0	0	312,30	mn		53,5211	258,7788	
74	Như Xuân	603	1	125,72	dt1, mn, txk, txn, txp		125,72		
75	Như Xuân	603	2	41,65	txk, txn, txp		41,65		
76	Như Xuân	603	3	149,90	dt1, txk, txn, txp		149,9		
77	Như Xuân	603	5	31,97	dt1, txk, txp		31,97		
78	Như Xuân	603	6	74,43	dt1, hg1, txk, txp		74,43		
79	Như Xuân	610	1	29,51	dt1, rtg, txk		29,51		
80	Như Xuân	610	2	60,03	dt1, hg1, nua, txp			60,03	
81	Như Xuân	610	3	74,42	dt1, nua, txk, txp			74,42	
82	Như Xuân	610	4	66,43	dt1, hg1, mn, nua		66,43		
83	Như Xuân	610	5	31,12	dt1, hg1, mn, nua, txk		0,16	30,96	
84	Như Xuân	610	6	113,99	dt1, dt2, hg1, nn_dt1, nua, txk, txn		113,99		
85	Như Xuân	610	7	62,79	dt1, nua, txk, txp			62,79	
86	Như Xuân	611	2	40,84	dt1, dt2, txk, txn, txp			40,84	
87	Như Xuân	611	4	24,31	dt1, hg1, txp			24,31	
88	Như Xuân	614	5	81,12	dt1, hg1, txk, txp		81,12		
89	Như Xuân	614	6	26,77	dt1, hg1, nua, txp		26,77		
90	Như Xuân	615	1	43,13	dt1, txk, txn, txp			43,13	
91	Như Xuân	615	2	109,90	dt1, hg1, txk, txn, txp		52,15	57,75	
92	Như Xuân	615	3	32,50	dt1, txp			32,5	
93	Như Xuân	615	4	64,19	dt1, txk, txp		0,25	63,94	

TT	Xã	Vị trí		Diện tích (ha)	Trạng thái	Phân khu			Ghi chú
94	Như Xuân	615	6	1,25	dt1, txk			1,25	
95	Như Xuân	617	1	7,20	dt1, mn, txk, txp			7,2	
96	Xuân Thái	0	0	1.259,30	mn	56,75	115,54	1087,01	
97	Xuân Thái	612	3	1,22	rtg, txk		1,22		
98	Xuân Thái	617	1	581,24	dt1, dt2, mn, rtg, tnk, txk, txn, txp		519,88	61,36	
99	Xuân Thái	622	1	371,45	dt1, dt2, dtr, mn, rtg, txk, txn, txp		370,61	0,84	
100	Xuân Thái	625	1	272,03	dt1, mn, txk, txn, txp	236,44	35,59		
101	Xuân Thái	626	1	415,80	dt1, dt2, mn, txk, txn, txp		372,96	42,84	
102	Xuân Thái	629	1	26,07	txk, txn, txp		26,07		
103	Xuân Thái	629	1a	26,98	tnk, txk, txn, txp		26,98		
104	Xuân Thái	629	4a	1,15	dt1, txk		1,15		
105	Xuân Thái	636	2	514,48	dt1, mn, nua, TSN, txk, txn, txp	511,88		2,6	
106	Xuân Thái	636	3	8,45	hg1, txk, txn	8,45			
107	Xuân Thái	634A	1	0,41	txn	0,41			
108	Xuân Thái	634A	2	715,65	dt1, mn, txk, txn, txp	379,52	336,13		
109	Xuân Thái	634B	1	109,54	dt1, dt2, mn, txk, txp		56,26	53,28	
Tổng				12.839,17		4.977,62	5.013,30	2.848,25	